

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

Số: 150 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, chi phí phát sinh liên quan dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí (“Dự án”) không được phê duyệt quyết toán với số tiền 4.648.717.816 đồng được trình bày tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chi phí này cần được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí khác” trong kỳ. Nếu ghi nhận theo đúng quy định thì khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm với số tiền là 4.648.717.816 đồng. Đồng thời, khoản mục “Chi phí khác” và khoản mục “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày sẽ lần lượt tăng, giảm với cùng một số tiền là 4.648.717.816 đồng.

150 / VNIA - HC - BC

500-
NHÀ
NG 1
NIÊN
OIT
T N
P. H

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

544
ĐNG
Ổ P
ƯƠ
ĐẤU
TP

002
NH
Y
ƯU
TE
M
C

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

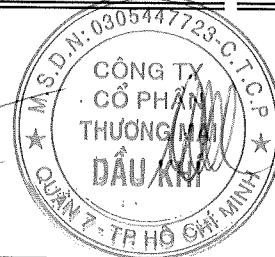
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.635.759.420	353.742.456.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.764.117.149	109.654.068.489
1. Tiền	111		31.264.117.149	23.164.068.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.500.000.000	86.490.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.034.233.527	138.570.833.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	147.928.943.186	121.263.413.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.967.053.147	16.262.677.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.228.587.824	6.140.107.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.090.350.630)	(5.095.365.711)
IV. Hàng tồn kho	140	10	52.505.882.731	95.635.748.879
1. Hàng tồn kho	141		52.505.882.731	95.635.748.879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.331.526.013	9.881.805.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		711.436.267	757.788.323
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.982.571.685	8.940.033.304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	637.518.061	183.983.977
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.699.091.197	140.424.861.593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.166.439.800	197.004.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.166.439.800	197.004.800
II. Tài sản cố định	220		65.189.344.197	68.980.301.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.539.386.460	59.505.008.402
- Nguyên giá	222		85.562.465.391	89.129.089.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.023.078.931)	(29.624.081.335)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.649.957.737	9.475.292.613
- Nguyên giá	228		10.417.216.795	10.237.216.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(767.259.058)	(761.924.182)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.301.620.543	39.294.947.816
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	39.301.620.543	39.294.947.816
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	27.684.655.690	26.787.301.517
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.684.655.690	2.787.301.517
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.357.030.967	5.165.306.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.010.806.538	1.600.577.476
2. Lợi thế thương mại	269	15	3.346.224.429	3.564.728.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		471.334.850.617	494.167.317.599

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2016	31/12/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		195.568.999.252	211.397.249.175
I. Nợ ngắn hạn	310		156.923.821.252	170.819.812.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	72.753.214.152	61.794.435.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.780.303.002	1.316.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.032.224.657	1.992.442.860
4. Phải trả người lao động	314		1.556.492.153	3.627.891.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.519.003.341	3.946.550.302
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	198.010.612
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.344.777.279	14.926.992.241
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	64.641.049.846	82.473.601.466
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.296.756.822	543.888.192
II. Nợ dài hạn	330		38.645.178.000	40.577.436.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	38.645.178.000	40.577.436.900
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.765.851.365	282.770.068.424
I. Vốn chủ sở hữu	410		275.765.851.365	282.770.068.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	35.328.811.660	35.138.945.817
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	9.017.865.204	16.450.327.842
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.637.623.617	5.311.446.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		380.241.587	11.138.881.645
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	31.419.174.501	31.180.794.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		471.334.850.617	494.167.317.599

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểuNguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởngHoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		293.462.693.066	722.444.518.871
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	293.462.693.066	722.444.518.871
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	272.265.727.113	674.807.794.280
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.196.965.953	47.636.724.591
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.597.525.391	828.874.733
6. Chi phí tài chính	22	30	2.646.200.915	8.721.567.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.317.917.006	4.033.464.290
7. Chi phí bán hàng	25	31	5.968.233.975	14.869.106.813
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	15.207.046.018	12.666.758.689
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(26.989.564)	12.208.166.227
10. Thu nhập khác	31		2.353.083.332	393.628.566
11. Chi phí khác	32		11.462.008	129.138.356
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.341.621.324	264.490.210
13. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45	15	897.354.173	(1.502.916.831)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.211.985.933	10.969.739.606
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	990.001.817	2.327.160.617
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.221.984.116	8.642.578.989
Phân bổ cho:				
- Cổ đông không kiểm soát	61	23	1.841.742.529	629.022.225
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		380.241.587	8.013.556.764
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	17	361



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2016

30112
CHI
CƠ
ÁCH NI
DEL
VIỆ
VI-T

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

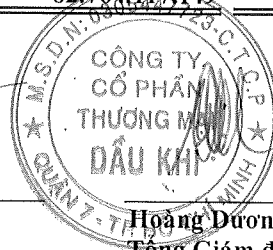
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị : VND	
		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.211.985.933	10.969.739.606
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.423.849.710	3.876.407.826
- Các khoản dự phòng	03	(5.015.081)	(3.459.888.619)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(239.029.794)	1.056.402.456
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.428.444.130)	1.082.485.490
- Chi phí lãi vay	06	1.317.917.006	4.033.464.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.281.263.644	17.558.611.049
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(36.180.271.428)	212.104.235.404
- Giảm hàng tồn kho	10	43.129.866.148	84.343.254.444
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	3.171.249.396	(198.196.219.202)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.145.372.466)	321.987.989
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	4.809.975.988
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.448.305.372)	(4.285.048.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.063.558.423)	(422.723.758)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.353.471)	(2.637.460.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.690.518.028	113.596.613.273
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(850.309.091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.507.909.091	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	1.490.449.250	304.787.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.851.950.750)	304.787.065
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	89.436.881.806	356.146.149.447
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.269.433.426)	(470.190.181.413)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.891.309.600)	(16.003.278.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.723.861.220)	(130.047.310.466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(26.885.293.942)	(16.145.910.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.654.068.489	153.172.516.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.657.398)	677.110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	82.764.117.149	137.027.283.109


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởngHoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09a –DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008. Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 62 người (31 tháng 12 năm 2015: 98 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là “Công ty GEC”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của Công ty GEC tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 16 người (31 tháng 12 năm 2015: 17 người). Hoạt động chính của Công ty GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học. Công ty GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty GEC là 51%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty PAIC”) được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số nhân viên của Công ty PAIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 98 người (31 tháng 12 năm 2015: 89 người). Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch. Công ty PAIC có trụ sở chính ở tại tầng 17, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại PAIC là 51,85%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được khấu hao theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

47
G
PT
JN
U
TR
CH
C
CH
DE
VI
/

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí lãi vay

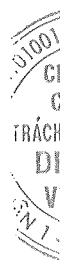
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.199.500.727	1.133.179.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.064.616.422	22.030.889.250
Các khoản tương đương tiền	51.500.000.000	86.490.000.000
	<u><u>82.764.117.149</u></u>	<u><u>109.654.068.489</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,3%-5,4% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,7%-5,4% một năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty PAIC với số tiền là 6 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho việc thực hiện các hợp đồng mua hàng hóa.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 6,2% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
- Liên Doanh Vietsovpetro	46.961.661.545	33.645.859.493
- Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xuong	22.409.222.366	-
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	23.857.454.144
- Tổng Công ty đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	-	15.622.037.000
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	-
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	18.892.885.995	28.123.735.257
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	12.009.434.480	11.877.288.149
- Công ty cổ phần Sản Xuất Và Chế Biến Dầu Khí Phú Mỹ	47.655.738.800	8.137.039.500
	<u><u>147.928.943.186</u></u>	<u><u>121.263.413.543</u></u>

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.401.146.771	1.390.006.900
Các khoản ký quỹ	162.430.593	1.131.865.593
Phải thu về lãi tiền gửi	503.962.901	379.590.574
Phải thu người lao động	446.982.152	294.034.755
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	751.252.773
Phải thu khác	1.714.065.407	2.193.357.073
	<u>5.228.587.824</u>	<u>6.140.107.668</u>
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	1.166.439.800	197.004.800
	<u>1.166.439.800</u>	<u>197.004.800</u>

9. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tính Bà Rịa - Vũng Tàu	3.103.458.190	1.551.729.095	3.103.458.190	1.551.729.095
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.134	-	1.864.410.134	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	762.006.000	533.404.200	762.006.000	533.404.200
- Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	578.250.750	-	578.250.750	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	505.677.414	27.058.570	505.677.414	27.058.570
- Liên Doanh Vietsopetro	434.281.399	303.996.979	434.281.399	303.996.979
- Công ty TNHH Năng lượng Công nghệ	365.045.333	182.522.667	365.045.333	182.522.667
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	253.109.738	177.176.817	253.109.738	177.176.817
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	-	5.015.081	-
	<u>7.866.238.958</u>	<u>2.775.888.328</u>	<u>7.871.254.039</u>	<u>2.775.888.328</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	5.136.772.410
Nguyên vật liệu	14.907.740.654	17.435.915.022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	12.915.347.158	48.380.266.528
- Hợp đồng cung cấp Shrink disc cho Hanh Xuong	3.421.885.712	-
- Hợp đồng cung cấp SEIPEE cho Hanh Xuong	2.038.042.553	-
- Hợp đồng thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1.911.490.000	1.911.490.000
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	-	39.317.716.299
- Các hợp đồng khác	5.543.928.893	7.151.060.229
Hàng hóa	24.682.794.919	24.682.794.919
	<u>52.505.882.731</u>	<u>95.635.748.879</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	60.685.518.072	5.289.204.634	8.005.659.741	15.092.792.542	55.914.748	89.129.089.737
Tăng trong kỳ	-	-	663.636.364	-	-	663.636.364
Thanh lý	-	-	(4.212.078.892)	(18.181.818)	-	(4.230.260.710)
Tại ngày 30/6/2016	<u>60.685.518.072</u>	<u>5.289.204.634</u>	<u>4.457.217.213</u>	<u>15.074.610.724</u>	<u>55.914.748</u>	<u>85.562.465.391</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	7.030.529.915	5.215.183.269	5.349.482.812	11.972.970.591	55.914.748	29.624.081.335
Khấu hao trong kỳ	1.177.473.948	13.651.821	350.669.926	1.876.719.139	-	3.418.514.834
Thanh lý	-	-	(3.019.517.238)	-	-	(3.019.517.238)
Tại ngày 30/6/2016	<u>8.208.003.863</u>	<u>5.228.835.090</u>	<u>2.680.635.500</u>	<u>13.849.689.730</u>	<u>55.914.748</u>	<u>30.023.078.931</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	<u>52.477.514.209</u>	<u>60.369.544</u>	<u>1.776.581.713</u>	<u>1.224.920.994</u>	<u>-</u>	<u>55.539.386.460</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>53.654.988.157</u>	<u>74.021.365</u>	<u>2.656.176.929</u>	<u>3.119.821.951</u>	<u>-</u>	<u>59.505.008.402</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.480.503.426 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.039.723.147 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	2.000.000.000	731.058.745	7.506.158.050	10.237.216.795
Tăng trong kỳ	180.000.000	-	-	180.000.000
Tại ngày 30/6/2016	<u>2.180.000.000</u>	<u>731.058.745</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>10.417.216.795</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	30.865.437	731.058.745	-	761.924.182
Khấu hao trong kỳ	5.334.876	-	-	5.334.876
Tại ngày 30/6/2016	<u>36.200.313</u>	<u>731.058.745</u>	<u>-</u>	<u>767.259.058</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>2.143.799.687</u>	<u>-</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.649.957.737</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.969.134.563</u>	<u>-</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.475.292.613</u>

Nguyên giá của phần mềm máy tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 731.058.745 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 731.058.745 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Biệt thự Kim Long (1)	34.652.902.727	34.646.230.000
Dự án sản xuất thử nghiệm pin mặt trời (2)	4.648.717.816	4.648.717.816
	<u>39.301.620.543</u>	<u>39.294.947.816</u>

- (1) Thể hiện giá trị hai căn biệt thự thuộc Khu biệt thự Kim Long, Khu dân cư Phú Long, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ mua từ Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
- (2) Thể hiện các chi phí phát sinh liên quan đến dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí (“Dự án”) theo Hợp đồng hợp tác giữa Công ty PAIC với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) số 7454/HĐ-DKVN ngày 20 tháng 8 năm 2010. Theo đó, Tập đoàn góp vốn bằng tiền và Công ty PAIC góp vốn bằng nguồn nhân lực. Tổng chi phí phát sinh liên quan đến Dự án là 24.631.310.413 đồng. Ngày 20 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã có Biên bản số 9871/BB-DKVN về việc phê duyệt Dự án với kết quả Dự án không đạt. Giá trị quyết toán được Tập đoàn phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 19.466.068.395 đồng. Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được duyệt quyết toán là 5.165.242.018 đồng. Ngày 03 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty PAIC ban hành Quyết định số 404/QĐ-HĐQT thông qua hướng xử lý với phân phát sinh vượt giá trị được quyết toán. Theo đó, (i) Ông Nguyễn Việt Hùng (nguyên Giám đốc Công ty PAIC) chịu trách nhiệm thanh toán 10% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 516.524.202 đồng; (ii) 90% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 4.648.717.816 đồng thuộc trách nhiệm chung của Công ty PAIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016, Công ty PAIC vẫn đang ghi nhận phải thu đối với ông Nguyễn Việt Hùng và theo dõi phần giá trị còn lại của dự án trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với số tiền là 4.648.717.816 đồng.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.500.000.000	2.500.000.000
Phản lãi phát sinh sau ngày đầu tư	1.184.655.690	287.301.517
	<u>3.684.655.690</u>	<u>2.787.301.517</u>

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng tài sản	28.992.387.630	26.627.783.295
Tổng công nợ	13.884.223.822	15.108.967.338
Tài sản thuần	15.108.163.808	11.518.815.957
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	<u>3.684.655.690</u>	<u>2.787.301.517</u>
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu thuần	47.482.326.768	46.276.116.810
Lãi/(lỗ) thuần	3.589.347.851	(6.782.642.655)
Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>897.354.173</u>	<u>(1.502.916.831)</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u><u>24.000.000.000</u></u>	<u><u>24.000.000.000</u></u>

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

4.370.090.792

Tại ngày 30/6/2016

4.370.090.792

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

805.361.823

Khấu hao trong kỳ

218.504.540

Tại ngày 30/6/2016

1.023.866.363

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2016

3.346.224.429

Tại ngày 31/12/2015

3.564.728.969

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	68.641.856.352	68.641.856.352	57.929.917.353	57.929.917.353
Công ty cổ phần Công Nghiệp Trần Nguyễn	18.386.200.000	18.386.200.000	-	-
Công ty TNHH Hạo Phương	10.077.318.908	10.077.318.908	-	-
Công ty TNHH ABB	5.765.788.160	5.765.788.160	-	-
Scomi Oiltools Ltd	4.721.608.254	4.721.608.254	-	-
Phải trả các khách hàng khác	29.690.941.030	29.690.941.030	57.929.917.353	57.929.917.353
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	4.111.357.800	3.864.517.800	3.864.517.800	3.864.517.800
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.864.517.800	3.864.517.800	3.864.517.800	3.864.517.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	246.840.000	246.840.000	-	-
	72.753.214.152	72.506.374.152	61.794.435.153	61.794.435.153

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.804.129	-	482.804.129
Thuế nhà thầu, thuế khác	183.983.977	-	29.270.045	154.713.932
	183.983.977	482.804.129	29.270.045	637.518.061
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	31.114.556.205	31.114.556.205	-
Thuế nhập khẩu	-	1.178.611.122	1.178.611.122	-
Thuế thu nhập cá nhân	237.193.288	431.311.390	463.121.064	205.383.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.417.593.520	990.001.817	1.580.754.294	826.841.043
Thuế nhà thầu, thuế khác	337.656.052	11.000.000	348.656.052	-
	1.992.442.860	33.725.480.534	34.685.698.737	1.032.224.657

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí dự án nâng cấp đồng bộ cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	379.211.884	1.566.635.651
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí lãi vay	79.739.600	210.127.966
Chi phí phải trả khác	1.449.253.866	1.558.988.694
	2.519.003.341	3.946.550.302

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	8.572.847.050	10.464.156.650
Lãi trả chậm	638.007.235	821.390.197
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	708.311.700
Kinh phí công đoàn	539.379.706	671.602.286
Bảo hiểm xã hội	279.100.849	65.442.032
Bảo hiểm thất nghiệp	27.319.576	4.980.791
Phải trả khác	288.122.863	2.191.108.585
	<u>10.344.777.279</u>	<u>14.926.992.241</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		30/6/2016	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	33.946.547.892	33.946.547.892	8.435.570.400	(38.460.047.892)	3.922.070.400	3.922.070.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.824.223.210	23.824.223.210	50.870.752.046	(23.824.223.210)	50.870.752.046	50.870.752.046
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	20.124.390.960	20.124.390.960	30.130.559.360	(40.406.722.920)	9.848.227.400	9.848.227.400
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.578.439.404	4.578.439.404	-	(4.578.439.404)	-	-
	<u>82.473.601.466</u>	<u>82.473.601.466</u>	<u>89.436.881.806</u>	<u>(107.269.433.426)</u>	<u>64.641.049.846</u>	<u>64.641.049.846</u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là hai tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,9% - 6% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức hợp đồng tín dụng và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là bốn tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam trong đương với hạn mức tối đa là 2.700.000 đô la Mỹ và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, được đảm bảo bằng tổng giá trị số dư phải thu trị giá 131.700.000.000 đồng (số dư quy đổi 6,1 triệu Đô la Mỹ) theo chứng thư thế chấp số VNM 111024/MR và chịu lãi suất vay là 5,1% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,15% một năm).

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	38.645.178.000	40.577.436.900
	<u>38.645.178.000</u>	<u>40.577.436.900</u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PYOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuê giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	<u>23.187.106.800</u>	<u>25.119.365.700</u>
	42.509.695.800	44.441.954.700
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả người bán)	<u>3.864.517.800</u>	<u>3.864.517.800</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>38.645.178.000</u>	<u>40.577.436.900</u>

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	<u>44.000.000.000</u>	<u>22,0</u>	<u>44.000.000.000</u>	<u>22,0</u>
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Số dư tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	34.329.526.059	21.815.446.197	256.144.972.256
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.013.556.764	8.013.556.764
Trích lập quỹ	-	809.419.758	(809.419.758)	-
Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị năm 2013	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(348.914.189)	(348.914.189)
Công bố chia cổ tức	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(850.943.407)	(850.943.407)
Số dư tại ngày 30/6/2015	<u>200.000.000.000</u>	<u>35.138.945.817</u>	<u>11.639.725.607</u>	<u>246.778.671.424</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư tại ngày 01/01/2016	200.000.000.000	35.138.945.817	16.450.327.842	251.589.273.659
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	380.241.587	380.241.587
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (1)	-	189.865.843	(189.865.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(247.910.914)	(247.910.914)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (1)	-	-	(374.927.468)	(374.927.468)
Công bố chia cổ tức (2)	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>200.000.000.000</u>	<u>35.328.811.660</u>	<u>9.017.865.204</u>	<u>244.346.676.864</u>

(1) Trong kỳ, Công ty mẹ và các Công ty con đã trích bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm 2015 và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền lần lượt là 189.865.843 đồng, 247.910.914 đồng và 374.927.468 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 66/NQ-TMDK ngày 13 tháng 4 năm 2016, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 7.000.000.000 đồng.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của các Công ty con là Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

Công ty CP Thương mại Năng Lượng Xanh	30/6/2016	31/12/2015
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>49,00%</u>	<u>49,00%</u>

M.S.U.A.

1125
CHI T
COP
CHNH
DEL
VIỆ
T

Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	30/6/2016	31/12/2015
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	42.352.900.000	42.352.900.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	21.960.000.000	21.960.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	20.392.900.000	20.392.900.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,15%	48,15%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	30.192.900.000	30.192.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	663.068.452	581.517.931
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	216.000.741	216.000.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	347.205.308	190.376.093
	31.419.174.501	31.180.794.765

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	3.795.007.264	1.283.718.827
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	1.841.742.529	629.022.225

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ	USD	27.980	32.763
- Euro	EUR	3.231	3.234

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác – kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu – sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.



Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

30/6/2016	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	376.278.027.984	95.056.822.633	471.334.850.617
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	<u><u>471.334.850.617</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	122.849.107.610	72.719.891.642	195.568.999.252
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	-	<u><u>195.568.999.252</u></u>

31/12/2015	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	447.943.993.303	46.223.324.296	494.167.317.599
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	<u><u>494.167.317.599</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	188.973.302.727	22.423.946.448	211.397.249.175
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	-	<u><u>211.397.249.175</u></u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	257.938.979.355	35.523.713.711	293.462.693.066
Giá vốn	<u>239.606.878.256</u>	<u>32.658.848.857</u>	<u>272.265.727.113</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>18.332.101.099</u>	<u>2.864.864.854</u>	<u>21.196.965.953</u>
Chi phí bán hàng			5.968.233.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp			<u>15.207.046.018</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			21.685.960
Doanh thu hoạt động tài chính			2.597.525.391
Chi phí tài chính			(2.646.200.915)
Lợi nhuận khác			2.341.621.324
Lãi trong công ty liên kết			<u>897.354.173</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế			3.211.985.933
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(990.001.817)
Lợi nhuận trong kỳ			<u><u>2.221.984.116</u></u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u><u>3.423.849.710</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	513.391.534.948	209.052.983.923	722.444.518.871
Giá vốn	468.546.280.724	206.261.513.556	674.807.794.280
Kết quả hoạt động kinh doanh	44.845.254.224	2.791.470.367	47.636.724.591
Chi phí bán hàng			14.869.106.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.666.758.689
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20.100.859.089
Doanh thu hoạt động tài chính			828.874.733
Chi phí tài chính			(8.721.567.595)
Lợi nhuận khác			264.490.210
Lỗ trong công ty liên kết			(1.502.916.831)
Lợi nhuận kê toán trước thuế			10.969.739.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.327.160.617)
Lợi nhuận trong kỳ			8.642.578.989
Thông tin khác			
Khấu hao			3.876.407.826

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	35.523.713.711	209.052.983.923
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.938.979.355	513.391.534.948
	293.462.693.066	722.444.518.871

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	32.658.848.857	206.261.513.556
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	239.606.878.256	468.546.280.724
	272.265.727.113	674.807.794.280

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.872.146.944	202.980.894.068
Chi phí nhân công	13.202.152.772	16.935.393.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.423.849.710	3.876.407.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.437.480.509	2.503.396.148
Chi phí khác	14.501.097.722	8.345.392.795
	223.436.727.657	234.641.484.533

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	1.741.833.429	240.387.065
Lãi chênh lệch tỷ giá	855.691.962	510.926.039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	64.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.161.629
	2.597.525.391	828.874.733

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	1.317.917.006	4.033.464.290
Lãi trả chậm	1.144.064.235	1.236.933.164
Lỗ do bán chứng khoán	-	2.737.728.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	184.219.674	2.732.974.221
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.019.533.068)
	2.646.200.915	8.721.567.595

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.700.827.323	7.296.269.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao	1.116.994.464	1.584.655.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.459.508.012	1.323.185.651
Chi phí khác	3.929.716.219	2.462.648.357
	15.207.046.018	12.666.758.689
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.125.261.616	9.553.866.187
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao	15.102.726	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.851.782	379.300.723
Chi phí bằng tiền khác	2.270.017.851	4.935.939.903
	5.968.233.975	14.869.106.813

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.211.985.933	10.969.739.606
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	271.940.400	165.447.139
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.301.082.753)	(557.183.942)
Thu nhập chịu thuế	4.785.009.087	10.578.002.803
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	957.001.817	2.327.160.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm trước	33.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	990.001.817	2.327.160.617

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trong kỳ	2.221.984.116	8.642.578.989
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	1.841.742.529	629.022.225
- Cổ đông của Công ty mẹ	380.241.587	8.013.556.764
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(38.024.159)	(801.355.676)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	342.217.428	7.212.201.088
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	361

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế trong kỳ như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 66/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2016.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	64.641.049.846	82.473.601.466
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	82.764.117.149	109.654.068.489
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>275.765.851.365</u>	<u>282.770.068.424</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	82.764.117.149	109.654.068.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.385.491.257	120.821.118.645
Các khoản đầu tư tài chính	<u>39.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>
	<u>268.149.608.406</u>	<u>254.475.187.134</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	64.641.049.846	82.473.601.466
Phải trả người bán và phải trả khác	120.897.369.300	116.556.839.185
Chi phí phải trả	<u>2.519.003.341</u>	<u>3.946.550.302</u>
	<u>188.057.422.487</u>	<u>202.976.990.953</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	623.118.830	743.865.956	7.981.986.024	19.801.936.700
Bảng Anh ("GBP")	-	-	1.567.436.000	-
Euro ("EUR")	79.667.922	79.913.501	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với VND thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 220.766.016 đồng (năm 2015: giảm/tăng 571.742.122 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

12/12/2016
 12/12/2015
 12/12/2015
 12/12/2015
 12/12/2015



<u>30/6/2016</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.764.117.149	-	-	82.764.117.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.219.051.457	1.166.439.800	-	146.385.491.257
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	24.000.000.000	-	39.000.000.000
	<u>242.983.168.606</u>	<u>25.166.439.800</u>	-	<u>268.149.608.406</u>
Các khoản vay	64.641.049.846	-	-	64.641.049.846
Phải trả người bán và phải trả khác	82.252.191.300	15.458.071.200	23.187.106.800	120.897.369.300
Chi phí phải trả	2.519.003.341	-	-	2.519.003.341
	<u>149.412.244.487</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>23.187.106.800</u>	<u>188.057.422.487</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>93.570.924.119</u>	<u>9.708.368.600</u>	<u>(23.187.106.800)</u>	<u>80.092.185.919</u>
<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.654.068.489	-	-	109.654.068.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.624.113.845	197.004.800	-	120.821.118.645
Các khoản đầu tư tài chính	-	24.000.000.000	-	24.000.000.000
	<u>230.278.182.334</u>	<u>24.197.004.800</u>	-	<u>254.475.187.134</u>
Các khoản vay	82.473.601.466	-	-	82.473.601.466
Phải trả người bán và phải trả khác	75.979.402.285	15.458.071.200	25.119.365.700	116.556.839.185
Chi phí phải trả	3.946.550.302	-	-	3.946.550.302
	<u>162.399.554.053</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>25.119.365.700</u>	<u>202.976.990.953</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>67.878.628.281</u>	<u>8.738.933.600</u>	<u>(25.119.365.700)</u>	<u>51.498.196.181</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An
 Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty liên kết



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	925.265.401	5.961.235.966
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	224.400.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	944.006.364
Công bố và trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.030.000.000	4.640.000.000
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.144.064.235	1.178.055.271

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.002.000.000	912.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

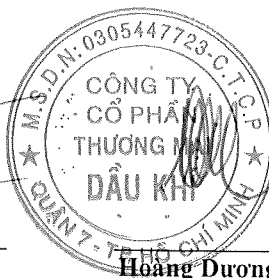
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Chế Biến Dầu Khí Phú Mỹ	47.655.738.800	8.137.039.500
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	12.009.434.480	11.877.288.149
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	42.509.695.800	44.441.954.700
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.668.007.235	5.683.390.197



Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

